

Số: 10 /2024/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 01 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tại khu vực cù lao Long Thành, xã Sơn Phú và Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 774/TTr-STC ngày 20 tháng 3 năm 2024.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tại khu vực cù lao Long Thành, xã Sơn Phú và Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre

STT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	Lượng nước sạch sử dụng/tháng	Giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt (đồng/m ³)
Nhóm 1	Hộ dân cư	Mức dưới 10m ³ /đồng hồ/tháng	10.800
		Từ trên 10m ³ - 20m ³ /đồng hồ/tháng	13.500
		Từ trên 20m ³ - 30m ³ /đồng hồ/tháng	16.200
		Trên 30m ³ /đồng hồ/tháng	16.200
Nhóm 2	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận)	Theo thực tế sử dụng	16.200
Nhóm 3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	16.200
Nhóm 4	Tổ chức cá nhân kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	17.500

Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chưa có phí bảo vệ môi trường và dịch vụ môi trường rừng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và



Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân, hộ dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 4 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBMTTQVN và các TCCTXH tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Website Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Ban Tiếp công dân (để niêm yết);
- Báo Đồng Khởi, Đài PT&TH Bến Tre;
- Phòng: TCĐT, TH, KT;
- Lưu: VT, XH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Tam